

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ  
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*



Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028) 38205.944 - 38205.947; Fax: (028).38205.942

## **MỤC LỤC**

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	03 - 06
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	07 - 07
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018	08 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018	13 - 45

5,011  
ÔNG  
: NHÌE  
I VU  
ÍNH  
KIỂM  
HIA  
T.P.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### I. CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 19 tháng 08 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 13, ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 72.000.000.000 VND (Bảy mươi hai tỷ đồng chẵn).

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	37.967.550.000	52,73%
Các cổ đông khác	34.032.450.000	47,27%
<b>Cộng</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018: 72.000.000.000 đồng.

**Trụ sở hoạt động của Công ty** tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh  
Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2015 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.400.000 cổ phiếu theo Quyết định số 456/QĐ-SGDHN ngày 27/07/2015. Đến 31/12/2017, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

**Loại chứng khoán:** Cổ phiếu phổ thông

**Mã chứng khoán:** PSC

**Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phiếu

**Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch:** 7.200.000 cổ phiếu

#### 2. Lĩnh Vực kinh doanh: Thương mại, Dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá, phân bón tại trụ sở);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

## III. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Xuân Thái	Chủ tịch
Ông Lê Thành Hiệp	Ủy viên
Bà Trần Thị Lan Hải	Ủy viên
Ông Lê Anh Tuấn	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Ủy viên

**Ban kiểm soát**

Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Trưởng ban</i>
Ông Phạm Anh Tuấn	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

**Ban Giám đốc**

Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Giám đốc</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Đặng Văn Hạnh	<i>Phó Giám đốc</i>

**Đại diện pháp luật**

Ông Nguyễn Xuân Thái

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

**V. KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

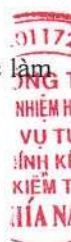
**VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



**VII. CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019*

**TM. Ban Giám đốc Công ty**

**Giám đốc**



**NGUYỄN XUÂN THÁI**



Số: 89/BCKT/TC/2019/AASCS

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018  
của CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2019 từ trang 08 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 3 năm 2019

**Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính**  
**Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)**

**Phó Tổng Giám đốc**  
  
**LE VĂN TUẤN**

**Kiểm toán viên**

  
**VÕ THỊ MỸ HƯƠNG**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0479-2018-142-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0858-2018-142-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+130+150)</b>	<b>100</b>		<b>38.379.492.795</b>	<b>35.485.181.513</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>3.656.352.057</b>	<b>2.284.447.493</b>
1 Tiền	111		3.656.352.057	2.284.447.493
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.576.721.211</b>	<b>27.725.192.842</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	29.927.281.622	24.624.378.564
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	51.450.000	2.616.373.237
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	5a	597.989.589	484.441.041
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
5 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>3.566.376.202</b>	<b>4.410.113.656</b>
1 Hàng tồn kho	141		3.566.376.202	4.410.113.656
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>580.043.325</b>	<b>1.065.427.522</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7a	561.044.231	284.863.810
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.999.094	780.563.712
<b>B/ TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>236.462.990.592</b>	<b>218.800.985.389</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	5b	-	-
2 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>176.909.495.601</b>	<b>142.953.156.187</b>
<b>1 TSCĐ hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	<b>139.735.880.178</b>	<b>102.876.960.890</b>
- Nguyên giá	222		228.191.151.023	178.341.445.137
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(88.455.270.845)	(75.464.484.247)
<b>2 TSCĐ thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3 TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>37.173.615.423</b>	<b>40.076.195.297</b>
- Nguyên giá	228		42.218.731.568	44.431.775.568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.045.116.145)	(4.355.580.271)
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>10</b>	<b>54.681.440.405</b>	<b>57.309.133.637</b>
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(13.762.721.231)	(11.135.027.999)
<b>IV- Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.041.184.001</b>	<b>17.352.014.545</b>
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	3.041.184.001	17.352.014.545
<b>V- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>2</b>	<b>262.125.000</b>	<b>335.250.000</b>
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		900.000.000	900.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(637.875.000)	(564.750.000)
<b>VI- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.568.745.585</b>	<b>851.431.020</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7b	1.568.745.585	851.431.020
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>274.842.483.387</b>	<b>254.286.166.902</b>



NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>150.621.629.271</b>	<b>131.787.478.079</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>68.955.376.074</b>	<b>82.803.954.622</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	20.713.859.637	36.097.473.394
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	146.274.242	1.118.353.212
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.676.571.211	1.455.610.177
4 Phải trả người lao động	314	15	9.267.777.923	8.327.565.191
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	124.867.656	135.163.304
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	17a,c	1.939.053.782	1.089.792.564
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	33.775.876.000	33.529.494.000
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	1.311.095.623	1.050.502.780
9 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
10 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.666.253.197</b>	<b>48.983.523.457</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	17b	53.871.763.197	39.619.157.457
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	27.794.490.000	9.364.366.000
<b>D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>	<b>20</b>	<b>124.220.854.116</b>	<b>122.498.688.823</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>124.220.854.116</b>	<b>122.498.688.823</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		6.344.652.636	6.344.652.636
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		30.832.687.972	29.432.687.972
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		15.043.513.508	14.721.348.215
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.043.513.508	14.721.348.215
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>274.842.483.387</b>	<b>254.286.166.902</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



DƯƠNG TUẤN NGỌC

LÊ ANH TUẤN

NGUYỄN XUÂN THÁI

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	514.673.419.993	438.561.474.160
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (03 = 01 - 02)	10		514.673.419.993	438.561.474.160
4. Giá vốn hàng bán	11	2	456.812.227.535	385.019.847.983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		57.861.192.458	53.541.626.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	52.621.091	71.918.490
7. Chi phí tài chính	22	4	4.786.650.973	3.709.675.243
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.713.525.973	3.774.925.243
8. Chi phí bán hàng	25	7a	23.769.556.454	21.530.247.798
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7b	11.519.897.351	10.375.251.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		17.837.708.771	17.998.369.831
11. Thu nhập khác	31	5	1.065.065.720	509.578.876
12. Chi phí khác	32	6	-	7.569.382
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.065.065.720	502.009.494
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.902.774.491	18.500.379.325
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9	3.859.260.983	3.779.031.140
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11	15.043.513.508	14.721.348.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	2.089	2.045

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

DƯƠNG TUẤN NGỌC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

LÊ ANH TUẤN

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN XUÂN THÁI



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế			18.902.774.491	18.500.379.325
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		19.854.470.170	17.670.910.928
2. Các khoản dự phòng	03		73.125.000	(1.300.868.060)
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(180.653)	
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.095.936.991)	(460.132.778)
5. Chi phí lãi vay	06		4.713.525.973	3.774.925.243
6. Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		42.447.777.990	38.185.214.658
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(381.406.817)	1.005.615.827
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		843.737.454	6.582.764.384
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		13.326.173.668	1.245.626.468
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(993.494.986)	93.420.620
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.606.232.272)	(3.787.794.973)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.827.118.583)	(3.633.231.013)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.294.055.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.879.410.290)	(1.326.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>46.224.081.164</b>	<b>38.365.015.969</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.904.181.209)	(23.150.919.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.043.784.860	1.468.158.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		52.440.438	71.918.490
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(51.807.955.911)</b>	<b>(21.610.843.060)</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174.340.000.000	74.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(155.663.494.000)	(80.223.244.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.720.907.342)	(11.316.098.983)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>6.955.598.658</b>	<b>(17.039.342.983)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>1.371.723.911</b>	<b>(285.170.074)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.284.447.493</b>	<b>2.569.617.567</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>180.653</i>	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>3.656.352.057</b>	<b>2.284.447.493</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

DƯƠNG TUẤN NGỌC

LÊ ANH TUẤN

NGUYỄN XUÂN THÁI



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2018

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh. Đăng ký thay đổi lần 12 ngày 19 tháng 08 năm 2015 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 13, ngày 23 tháng 11 năm 2016 về việc thay đổi người đại diện pháp luật.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
  - Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
  - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
  - Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc Công ty:** Công ty gồm có trụ sở chính và các cửa hàng bán lẻ xăng dầu

**6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:** Không

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

## II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

#### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

#### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

5011  
CÔNG  
H NHIỆM  
H VỤ T  
HÌNH N  
KIỂM  
HIA N  
- T.P.H

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

### a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:** phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

### b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:** các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

#### Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi** được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

### 4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

**4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

#### 5.1. Nguyên tắc kế toán ghi nhận TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:



- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2017/TT-BTC ngày 13/10/2017 của Bộ Tài chính.

### 5.2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận Bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

### 6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

#### Tài sản đồng kiểm soát:

Công ty ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức tài sản đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Phần chia của Công ty trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản.
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Công ty.
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh.
- Thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm, dịch vụ được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh.
- Các khoản chi phí của Công ty phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh và không chuyên quyền sở hữu thành sở hữu chung của các bên liên doanh không được ghi giảm tài sản. Trường hợp Công ty nhận tài sản góp vốn liên doanh thì được theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh.

Các tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh có sự chuyên quyền sở hữu và đang trong quá trình xây dựng tài sản đồng kiểm soát được ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia Công ty ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

*Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ:*

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

*Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:*

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

**13.1. Vốn góp chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

**13.2. Thặng dư cổ phần:** Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**13.3. Quỹ khác của chủ sở hữu:** Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

**13.4. Cổ phiếu quỹ:** Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

#### **14.1. Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **14.3. Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán:**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với kinh doanh bất động sản, khi chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ, chứng từ về các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu nhượng bán bất động sản, được trích trước một phần chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán. Khi tập hợp đủ hồ sơ, chứng từ hoặc khi bất động sản hoàn thành toàn bộ, thì phải quyết toán số chi phí đã trích trước vào giá vốn hàng bán. Phần chênh lệch giữa số chi phí đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh được điều chỉnh giảm giá vốn hàng bán của kỳ thực hiện quyết toán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản phải tuân thủ theo các nguyên tắc sau:

- Chỉ được trích trước vào giá vốn hàng bán đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng và phải thuyết minh chi tiết về lý do, nội dung chi phí trích trước cho từng hạng mục công trình trong kỳ.
- Chỉ được trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành, được xác định là đã bán trong kỳ và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Số chi phí trích trước được tạm tính và số chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán (được xác định theo diện tích).

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

#### **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính:**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:**

#### **17.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng:**

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

#### **17.2. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:**

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

#### **18.1 Thuế TNDN hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### **18.2 Thuế TNDN hoãn lại:**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**19. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

<b>1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>1.1 TIỀN</b>	<b>3.656.352.057</b>	<b>2.284.447.493</b>
- Tiền mặt (VND)	317.356.000	220.833.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	3.338.996.057	2.063.614.493
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Tp.HCM	180.807.438	695.844.334
Ngân hàng TMCP NN&PTNT Việt Nam - CN Tp. HCM	225.580.811	2.316.781
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	268.122.262	207.022.438
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đông Sài Gòn	755.270.396	4.452.925
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Quận 4	90.424.272	643.059.730
Ngân hàng TMCP Xăng dầu - CN Sài Gòn	1.346.312.483	345.177.326
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Dương	956.387	1.007.866
Ngân hàng TMCP VP Bank	111.356.912	81.801.793
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Tp. HCM	90.676.872	54.485.914
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Nam Sài Gòn	261.157.055	19.991.341
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn ngoại tệ	8.331.169	8.454.045
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Nam Sài Gòn (373 USD)	8.331.169	8.454.045
<b>1.2 CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN</b>		
Cộng	<b>3.656.352.057</b>	<b>2.284.447.493</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI-22.500 CP)	900.000.000	(637.875.000)	262.125.000	900.000.000	(564.750.000)	335.250.000
	<b>900.000.000</b>	<b>(637.875.000)</b>	<b>262.125.000</b>	<b>900.000.000</b>	<b>(564.750.000)</b>	<b>335.250.000</b>

**3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

**a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

+ *Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng*

Công ty TNHH Thép Tung Ho Việt Nam

+ *Các khách hàng khác*

**b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan**

Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV

Công ty TNHH Xăng Dầu Lâm Đồng

Công ty TNHH Xăng Dầu Bà Rịa Vũng Tàu

Công ty Xăng Dầu Sông Bé - TNHH MTV

Chi nhánh Tp. HCM Công ty Cổ phần Thiết bị Xăng dầu

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex

Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex

Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>17.905.189.959</b>	<b>16.761.155.528</b>
	-	2.310.731.500
		2.310.731.500
	<b>17.905.189.959</b>	<b>14.450.424.028</b>
	<b>12.022.091.663</b>	<b>7.863.223.036</b>
	690.800	840.400
	2.735.945.300	1.990.160.700
	1.146.911.700	140.282.200
	112.980.050	751.757.600
	52.250.000	2.750.000
	2.350.440	915.449
	6.977.214.573	4.046.095.987
	993.748.800	930.420.700
	<b>29.927.281.622</b>	<b>24.624.378.564</b>

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

+ *Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán*

Công ty TNHH Thái Thành Nguyên

Viện Phát triển Kinh tế Xã hội

Công ty TNHH TM DV Việt Thịnh

Công ty TNHH XD TM Huỳnh Lâm

Công ty TNHH Phú Cường Thịnh

Công ty Cổ phần Thang Máy Thành Trung

+ *Đối tượng khác*

**b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>51.450.000</b>	<b>2.578.336.400</b>
	<b>51.450.000</b>	<b>2.403.336.400</b>
		729.463.800
		250.000.000
		765.000.000
		658.872.600
	40.560.000	
	10.890.000	
		175.000.000
		38.036.837
		38.036.837
	<b>51.450.000</b>	<b>2.616.373.237</b>

**5. PHẢI THU KHÁC**

Số cuối năm

Số đầu năm

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

+ *Phải thu tạm ứng*

+ *Phải thu các tổ chức và cá nhân khác*

Bảo hiểm xã hội

Các khoản phải thu ngắn hạn khác

**b. Phải thu dài hạn khác**

+ *Phải thu dài hạn của các bên liên quan*

**Cộng**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<b>597.989.589</b>		<b>484.441.041</b>	
	<b>234.840.890</b>		<b>443.683.845</b>	
	<b>363.148.699</b>		<b>40.757.196</b>	
	2.973.118		15.435.513	
	360.175.581		25.321.683	
	-		-	
	<b>597.989.589</b>		<b>484.441.041</b>	



**6. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	45.118.228		931.709.340	
Hàng hóa	3.521.257.974		3.478.404.316	
<b>Cộng</b>	<b>3.566.376.202</b>	<b>-</b>	<b>4.410.113.656</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không phát sinh

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : không phát sinh

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không phát sinh

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a- Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>561.044.231</b>	<b>284.863.810</b>
Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm	561.044.231	284.863.810
<b>b- Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>1.568.745.585</b>	<b>851.431.020</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.009.643.219	683.653.242
Chi phí trả trước, thuê mặt bằng	559.102.366	167.777.778
<b>Cộng</b>	<b>2.129.789.816</b>	<b>1.136.294.830</b>



**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>23.287.224.879</b>	<b>1.371.787.619</b>	<b>153.037.471.203</b>	<b>644.961.436</b>	<b>178.341.445.137</b>
- Mua trong năm	6.567.890.865	1.407.009.091	45.811.685.002		53.786.584.958
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	(1.112.217.279)	(294.920.953)	(2.447.922.658)	(81.818.182)	(3.936.879.072)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>28.742.898.465</b>	<b>2.483.875.757</b>	<b>196.401.233.547</b>	<b>563.143.254</b>	<b>228.191.151.023</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>10.936.554.372</b>	<b>1.034.376.341</b>	<b>63.179.181.193</b>	<b>314.372.341</b>	<b>75.464.484.247</b>
- Khấu hao trong năm	1.014.899.236	205.465.928	15.223.460.028	93.415.872	16.537.241.064
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(840.904.170)	(216.718.534)	(2.447.922.658)	(40.909.104)	(3.546.454.466)
- Giảm khác					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.110.549.438</b>	<b>1.023.123.735</b>	<b>75.954.718.563</b>	<b>366.879.109</b>	<b>88.455.270.845</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	12.350.670.507	337.411.278	89.858.290.010	330.589.095	102.876.960.890
2. Tại ngày cuối năm	17.632.349.027	1.460.752.022	120.446.514.984	196.264.145	139.735.880.178

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 91.779.841.996 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 26.296.581.073 đồng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quản lý ISO	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>44.431.775.568</b>		<b>44.431.775.568</b>
- Mua trong năm	626.000.000			626.000.000
- Cài tạo sửa chữa				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán		(2.839.044.000)		(2.839.044.000)
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>626.000.000</b>	<b>41.592.731.568</b>		<b>42.218.731.568</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>4.355.580.271</b>		<b>4.355.580.271</b>
- Khấu hao trong năm	20.866.666	668.669.208		689.535.874
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.866.666</b>	<b>5.024.249.479</b>		<b>5.045.116.145</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm		40.076.195.297		40.076.195.297
2. Tại ngày cuối năm	605.133.334	36.568.482.089		37.173.615.423

**Ghi chú:** (\*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 9 tại Khu phố 5, Phường Định Hòa, Bình Dương và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh Tấn Phát với tổng diện tích 520,2 m<sup>2</sup>, trị giá 8.575.107.470 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **0 đồng**

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

**10. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a. Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	<b>68.444.161.636</b>	-		<b>68.444.161.636</b>
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	68.444.161.636			68.444.161.636
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>11.135.027.999</b>	<b>2.627.693.232</b>		<b>13.762.721.231</b>
- Quyền sử dụng đất	-			
- Nhà	11.135.027.999	2.627.693.232		13.762.721.231
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			
- Cơ sở hạ tầng	-			
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>57.309.133.637</b>	-		<b>54.681.440.405</b>
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	57.309.133.637			54.681.440.405
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>b. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá</b>				

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.681.440.405 đồng như đã thuyết minh tại mục V.18.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định

**Cộng**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	220.274.910	852.014.545
Chi phí mua sắm tài sản cố định	2.820.909.091	16.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.041.184.001</b>	<b>17.352.014.545</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>10.190.069.909</b>	<b>10.190.069.909</b>	<b>28.703.501.603</b>	<b>28.703.501.603</b>
+ <i>Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả</i>	<i>3.103.000.000</i>	<i>3.103.000.000</i>	<i>18.150.000.000</i>	<i>18.150.000.000</i>
Công ty Cổ phần May và Thiết bị Công nghiệp Quốc Tế	3.103.000.000	3.103.000.000	18.150.000.000	18.150.000.000
+ <i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>	<i>7.087.069.909</i>	<i>7.087.069.909</i>	<i>10.553.501.603</i>	<i>10.553.501.603</i>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>10.523.789.728</b>	<b>10.523.789.728</b>	<b>7.393.971.791</b>	<b>7.393.971.791</b>
Tổng Công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	10.271.268.506	10.271.268.506	7.260.336.047	7.260.336.047
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Bà Rịa - Vũng Tàu	242.678.400	242.678.400	133.635.744	133.635.744
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	1.058.750	1.058.750		
Công ty Xăng Dầu KV2 - TNHH Cộng	8.784.072	8.784.072		
<b>Cộng</b>	<b>20.713.859.637</b>	<b>20.713.859.637</b>	<b>36.097.473.394</b>	<b>36.097.473.394</b>

**13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	+ <b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>146.274.242</b>
Phạm Thị Cúc		300.000.000
Công ty TNHH SCG Trading Việt Nam	125.600.000	
Công ty Cổ phần Dệt Trần Hiệp Thành		760.380.236
Các khách hàng khác	20.674.242	19.936.139
+ <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		<b>38.036.837</b>
Công ty Xăng dầu khu vực 2		38.036.837
<b>Cộng</b>	<b>146.274.242</b>	<b>1.118.353.212</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	40.441.567	5.443.762.422	5.377.299.014
Thuế thu nhập doanh nghiệp	929.682.862	3.859.260.983	3.827.118.583	961.825.262
Thuế thu nhập cá nhân	485.485.748	881.229.625	758.874.399	607.840.974
Thuế nhà đất; Tiền thuê đất		671.748.182	671.748.182	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		273.268.364	273.268.364	
<b>Cộng</b>	<b>1.455.610.177</b>	<b>11.129.269.576</b>	<b>10.908.308.542</b>	<b>1.676.571.211</b>

**Ghi chú:** Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 20% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tiền lương phải trả

**Cộng**

**Số cuối năm**

9.267.777.923

**9.267.777.923**

**Số đầu năm**

8.327.565.191

**8.327.565.191**

**16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**a. Ngắn hạn**

Doanh thu nhận trước

**Cộng**

**Số cuối năm**

124.867.656

**124.867.656**

**Số đầu năm**

135.163.304

**135.163.304**

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a. Phải trả khác ngắn hạn**

Tài sản thừa chờ giải quyết

Kinh phí công đoàn

Công đoàn Công ty

Lãi vay phải trả

Phải trả khác

**b. Phải trả khác dài hạn**

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh vận tải (\*)

Lê Thị Kim Lan

Nguyễn Văn Thảo

Các cá nhân khác

**c. Phải trả khác là các bên liên quan**

Tổng Công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex

Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu

**Cộng**

**Số cuối năm**

1.917.412.286

104.512.545

1.232.930.876

201.070.660

378.898.205

**53.871.763.197**

4.379.992.479

49.491.770.718

13.417.024.883

6.896.358.540

29.178.387.295

**21.641.496**

20.400.000

1.241.496

**55.810.816.979**

**Số đầu năm**

1.089.792.564

524.855.557

93.776.959

471.160.048

**39.619.157.457**

3.625.499.739

35.993.657.718

11.874.472.256

7.870.810.540

16.248.374.922

-

-

-

**40.708.950.021**

*Ghi chú: (\*) Khoản tiền nhận hợp tác kinh doanh với các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a- Vay ngắn hạn</b>	<b>33.775.876.000</b>	<b>32.326.876.000</b>	<b>155.909.876.000</b>	<b>155.663.494.000</b>	<b>33.529.494.000</b>	<b>33.529.494.000</b>
Công đoàn Công ty (2)	-	-		700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (1)	30.118.876.000	30.118.876.000	152.252.876.000	151.174.244.000	29.040.244.000	29.040.244.000
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4 (3)	2.208.000.000	2.208.000.000	2.208.000.000	3.789.250.000	3.789.250.000	3.789.250.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (2)	1.449.000.000		1.449.000.000			
<b>b- Vay dài hạn</b>	<b>27.794.490.000</b>	<b>27.794.490.000</b>	<b>32.040.000.000</b>	<b>13.609.876.000</b>	<b>9.364.366.000</b>	<b>9.364.366.000</b>
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Q4 (3)	1.288.000.000	1.288.000.000		2.208.000.000	3.496.000.000	3.496.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG (1)	14.915.490.000	14.915.490.000	19.000.000.000	9.952.876.000	5.868.366.000	5.868.366.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	11.591.000.000	11.591.000.000	13.040.000.000	1.449.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>61.570.366.000</b>	<b>60.121.366.000</b>	<b>187.949.876.000</b>	<b>169.273.370.000</b>	<b>42.893.860.000</b>	<b>42.893.860.000</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
447/0050/2018/HĐTDHM -DN/PGBankCL ngày 18/05/2018		Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 03 tháng	Theo từng lần nhận nợ Thả nổi có điều chỉnh		Theo hình thức tín chấp
447/0048/17/PN-TH/HĐHM ngày 09/05/2017		60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất theo từng lần giải ngân		Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
(1) 447/0070/20118/HĐTD-DN/PGBankCL ngày 05/10/2018 Kỳ trả nợ cuối cùng 16/10/2023	Ngân hàng TMCP Xăng dầu VN (PG Bank)	60 tháng	Lãi suất theo từng lần giải ngân	45.034.366.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và HĐ tiền gửi của Tổng Công ty DV XD Petrolimex tại PGBank
0213.14.447/HĐVD/TH-PN ngày 19/08/2014		49 tháng	Theo từng lần nhận nợ		Đảm bảo bằng tài sản
06-0213.14.447/PL-HĐTD/PN ngày 22/09/2015		57 tháng	Theo từng lần nhận nợ Thả nổi có điều chỉnh		Đảm bảo bằng tài sản
447/0082/PN-TH/HĐTD ngày 30/10/2015 và Hợp đồng sửa đổi 447/0082-05/PN- TH/HĐTD ngày 30/12/2015		60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu	Theo từng lần nhận nợ có điều chỉnh	13.040.000.000	Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay
(2) 0084/1828/T-TL/02 ngày 19/11/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp. HCM	72 tháng	Theo từng lần nhận nợ		Đảm bảo bằng tài sản
LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012		48 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.496.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
(3) LD1619600101 ngày 14 tháng 07 năm 2016	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín				

32  
 CÔNG  
 NHÌ  
 VỤ  
 KINH  
 KIỂM  
 T. P. I  
 ( )



**19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI**

Quỹ khen thưởng đầu năm  
Trích quỹ khen thưởng trong năm  
Chi khen thưởng trong năm  
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm

Số cuối năm	Số đầu năm
1.050.502.780	426.737.247
1.600.940.873	1.950.365.533
1.340.348.030	1.326.600.000
<b>1.311.095.623</b>	<b>1.050.502.789</b>



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	5	
A	1	2	3	4	5	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	72.000.000.000	6.344.652.636	13.786.464.516	28.912.687.972	121.043.805.124	
- Tăng vốn trong năm trước					14.721.348.215	
- Lãi trong năm trước			14.721.348.215	520.000.000	520.000.000	
- Tăng khác					(13.786.464.516)	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
<b>Số dư đầu năm nay</b>	72.000.000.000	6.344.652.636	14.721.348.215	29.432.687.972	122.498.688.823	
- Tăng vốn trong năm nay					15.043.513.508	
- Lãi trong năm nay			15.043.513.508	1.400.000.000	1.400.000.000	
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)			(14.721.348.215)		(14.721.348.215)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	72.000.000.000	6.344.652.636	15.043.513.508	30.832.687.972	124.220.854.116	

Ghi chú:

(\*) **Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 060/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 15/04/2018**

- Chia cổ tức (13,5 % VDL)

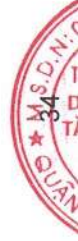
- Chia lãi cho bên hợp tác liên doanh

- Quỹ khen thưởng phúc lợi

- Trích Quỹ đầu tư phát triển

**Cộng**

Số tiền
9.720.000.000
2.000.907.342
1.600.440.873
1.400.000.000
<b>14.721.348.215</b>



<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Vốn góp của công ty mẹ	52,73%	37.967.550.000	37.967.550.000
- Vốn góp của đối tượng khác	47,27%	34.032.450.000	34.032.450.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>72.000.000.000</b>	<b>72.000.000.000</b>

<b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72.000.000.000	72.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	9.720.000.000	9.720.000.000

<b>d/ Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

<b>đ/ Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		13,50%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
<b>e/ Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30.832.687.972</b>	<b>29.432.687.972</b>
- Quỹ đầu tư và phát triển	30.832.687.972	29.432.687.972

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>21.1 Ngoại tệ các loại</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
Đồng USD	373,00	373,00
<b>Cộng</b>	<b>373,00</b>	<b>373,00</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

**a. Doanh thu**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán xăng dầu	310.642.278.933	264.538.178.782
- Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	37.601.956.430	36.887.803.941
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	154.425.131.770	127.989.294.577
- Doanh thu cho thuê	12.004.052.860	9.146.196.860

**Cộng**

**514.673.419.993 438.561.474.160**

**b. Doanh thu đối với các bên liên quan**

Công ty Cổ phần nhiên liệu bay Petrolimex	47.119.510.000	39.139.960.000
Công ty Xăng dầu khu vực 2	38.304.773.330	35.104.744.273
Công ty MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	5.554.712.819	1.884.972.183
Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên	9.595.076.000	11.889.248.000
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	22.566.910	13.278.664
Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu	486.800.000	2.500.000
Công ty Xăng dầu Lâm Đồng	24.300.694.000	20.040.678.800
Công ty Xăng dầu Long An	16.223.952.328	9.599.903.083
Công ty Xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV	10.529.846.000	5.667.239.000
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	9.845.158.625	8.613.450.621
Công ty CP Vận tải & Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh		573.282.253

**Cộng**

**161.983.090.012 132.529.256.877**

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của xăng dầu	292.406.911.925	246.034.342.651
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	34.962.042.821	34.152.889.007
Giá vốn của dịch vụ vận tải	124.515.266.443	101.593.699.456
Hao hụt xăng dầu, gas	721.005.914	611.223.637
Giá vốn cho thuê	4.207.000.432	2.627.693.232

**Cộng**

**456.812.227.535 385.019.847.983**

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.190.438	42.668.490
Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.250.000	29.250.000
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	180.653	

**Cộng**

**52.621.091 71.918.490**

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	4.713.525.973	3.774.925.243
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(76.500.000)
Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn	73.125.000	11.250.000

**Cộng**

**4.786.650.973 3.709.675.243**

**5. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định	1.043.496.553	388.214.288
Thu nhập khác	21.569.167	121.364.588

<b>Cộng</b>	<b>1.065.065.720</b>	<b>509.578.876</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí khác	-	7.569.382
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>7.569.382</b>
<b>7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	6.039.350.024	5.731.106.970
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	1.555.824.252	1.670.766.974
Dịch vụ mua ngoài	1.588.429.131	2.141.896.081
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	12.789.276.091	8.588.099.742
Các khoản chi phí bán hàng	1.796.676.956	3.398.378.031
<b>Cộng</b>	<b>23.769.556.454</b>	<b>21.530.247.798</b>
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.385.918.400	1.918.886.100
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	699.376.610	605.413.560
Chi phí dự phòng/hoàn nhập phải thu khó đòi		-904.594.060
Chi phí giao dịch, tìm hiểu thị trường, khánh tiết	2.899.875.298	1.787.386.562
Dịch vụ mua ngoài	1.604.512.535	1.978.632.872
Các khoản chi phí QLDN khác	3.930.214.508	4.989.526.761
<b>Cộng</b>	<b>11.519.897.351</b>	<b>10.375.251.795</b>
<b>8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.357.469.197	32.604.114.640
- Chi phí nhân công	43.735.127.758	38.501.988.107
- Chi phí khấu hao TSCĐ	19.854.470.083	17.670.910.928
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.721.291.343	22.761.878.092
- Chi phí bằng tiền khác	24.343.362.299	24.588.000.514
<b>Cộng</b>	<b>164.011.720.680</b>	<b>136.126.892.281</b>
<b>9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.859.260.983	3.779.031.110
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
<b>Cộng</b>	<b>3.859.260.983</b>	<b>3.779.031.110</b>

**10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

	Năm nay	Năm trước
Lương của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.396.613.081	1.015.504.112
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	392.712.240	476.317.875
<b>Cộng</b>	<b>1.789.325.321</b>	<b>1.491.821.987</b>

**11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG NĂM**

	Năm nay	Năm trước
<b>+ Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>18.902.774.491</b>	<b>18.500.379.325</b>
<b>+ Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>422.780.422</b>	<b>424.026.225</b>
- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành	359.392.240	369.583.500
- Chi phí không hợp lệ	63.388.182	54.442.725
<b>+ Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>29.250.000</b>	<b>29.250.000</b>
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	29.250.000	29.250.000
<b>+ Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>19.296.304.913</b>	<b>18.895.155.550</b>
+ Thuế TNDN phải nộp	3.859.260.983	3.779.031.110
<b>+ Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>15.043.513.508</b>	<b>14.721.348.215</b>

**12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.043.513.508	14.721.348.215
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế		1.600.440.873
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.200.000	7.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>2.089</b>	<b>1.822</b>

Ghi chú (\*) Hội tổ chỉ tiêu này do trích quỹ khen thưởng 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Năm nay	Năm trước
<b>2. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	174.340.000.000	75.144.253.803
<b>3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	155.663.494.000	74.518.087.803

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

## VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, ngoài các giao dịch với các bên liên quan như đã trình bày các mục trên thì Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong năm
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua dịch vụ	1.358.631.986
Công ty TNHH Xăng Dầu Sông Bé	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua xăng dầu	1.169.106.768
Công ty TNHH Xăng Dầu Bà Rịa	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua xăng dầu	229.232.502
Công ty Xăng Dầu Long An	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua xăng dầu	1.206.762.214
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua xăng dầu, hóa dầu	229.232.502
Tổng Công ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua máy móc, thiết bị	12.110.053.000
Chi nhánh TP. HCM Công ty Cổ phần Thiết Bị Xăng Dầu	Đơn vị cùng tập đoàn	- Mua xăng dầu, hóa dầu	311.023.256.173
		- Mua máy móc, thiết bị	976.100.000

### 2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
	154.425.131.770	348.244.235.363	12.004.052.860	514.673.419.993
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài				
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>154.425.131.770</b>	<b>348.244.235.363</b>	<b>12.004.052.860</b>	<b>514.673.419.993</b>

PH. MINH 89

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/20

Chi phí bộ phận	124.515.266.443	328.089.960.660	4.207.000.432	456.812.227.53
Kết quả doanh thu theo bộ phận	29.909.865.327	20.154.274.703	7.797.052.428	57.861.192.45
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				35.289.453.80
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				22.571.738.65
Doanh thu hoạt động tài chính				52.621.09
Chi phí tài chính				4.786.650.97
Thu nhập khác				1.065.065.72
Chi phí khác				-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.859.260.98
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				15.043.513.50

	Năm trước	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	127.989.294.577	301.425.982.723	9.146.196.860	438.561.474.16	
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận					
<b>Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>127.989.294.577</b>	<b>301.425.982.723</b>	<b>9.146.196.860</b>	<b>438.561.474.16</b>	
Chi phí bộ phận	101.593.699.456	280.798.455.295	2.627.693.232	385.019.847.98	
Kết quả doanh thu theo bộ phận	26.395.595.121	20.627.527.428	6.518.503.628	53.541.626.17	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				31.905.499.59	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				21.636.126.58	
Doanh thu hoạt động tài chính				71.918.49	
Chi phí tài chính				3.709.675.24	
Thu nhập khác				509.578.87	
Chi phí khác				7.569.38	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.779.031.11	





**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**

118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Quận 7, Tp. HCM

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

14.721.348.215

**Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:****Tại ngày 31/12/2018**

	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	123.207.990.335	48.261.434.074	60.989.879.575	232.459.303.984
Tài sản phân bổ cho bộ phận				42.121.054.403
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				262.125.000
<b>Tổng tài sản</b>				<b>274.842.483.387</b>

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

49.491.770.718

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

10.523.789.728

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

61.570.366.000

**Tổng nợ phải trả****150.621.629.271****Tại ngày 31/12/2017**

	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	106.694.758.922	45.309.026.953	63.770.189.940	215.773.975.815
Tài sản phân bổ cho bộ phận				38.176.941.087
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				335.250.000
<b>Tổng tài sản</b>				<b>254.286.166.902</b>

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận

35.993.657.718

Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận

7.393.971.791

Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận

42.893.860.000

**Tổng nợ phải trả****131.787.478.079**41  
HỒ  
NA  
KẾ  
TU  
M H  
G T  
172

### 3. Quản lý rủi ro của Công ty

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

#### 3.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có

##### a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của Công ty).

##### *Độ nhạy về ngoại tệ*

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

##### b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### c. Rủi ro về giá

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

##### *Rủi ro về giá bất động sản*

Công ty đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Công ty:

- Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Công ty thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

- Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**3.2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**a. Đối với khoản phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**b. Đối với tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**3.3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
<b>Số dư cuối năm</b>				
Vay và nợ	33.775.876.000	27.794.490.000		61.570.366.000
Phải trả người bán	20.713.859.637			20.713.859.637
Các khoản phải trả khác	1.939.053.782	53.871.763.197		55.810.816.979
<b>Số dư đầu năm</b>				
Vay và nợ	33.529.494.000	9.364.366.000		42.893.860.000
Phải trả người bán	36.097.473.394			36.097.473.394
Các khoản phải trả khác	1.089.792.564	39.619.157.457		40.708.950.021

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**Tài sản đảm bảo**

Tại Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Công ty đã sử dụng các tài sản đảm bảo để làm thế chấp cho các khoản vay và nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác cho các giao dịch của Công ty.

**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.656.352.057	2.284.447.493	3.656.352.057	2.284.447.493
Đầu tư tài chính dài hạn (a)	900.000.000	900.000.000	262.125.000	335.250.000
Phải thu khách hàng (b)	29.927.281.622	24.624.378.564	29.927.281.622	24.624.378.564
Trả trước cho người bán (b)	51.450.000	2.616.373.237	51.450.000	2.616.373.237
Các khoản phải thu khác (c)	597.989.589	484.441.041	597.989.589	484.441.041
<b>Cộng</b>	<b>35.133.073.268</b>	<b>30.909.640.335</b>	<b>34.495.198.268</b>	<b>30.344.890.335</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả cho người bán	20.713.859.637	36.097.473.394	20.713.859.637	36.097.473.394
Người mua trả tiền trước	146.274.242	1.118.353.212	146.274.242	1.118.353.212
Vay và nợ	61.570.366.000	42.893.860.000	61.570.366.000	42.893.860.000
Các khoản phải trả khác	55.810.816.979	40.708.950.021	55.810.816.979	40.708.950.021
<b>Cộng (c)</b>	<b>138.241.316.858</b>	<b>120.818.636.627</b>	<b>138.241.316.858</b>	<b>120.818.636.627</b>

**Ghi chú:**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của các cổ phiếu đã niêm yết được xác định dựa vào giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc năm tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định chính thức vào ngày 31/12/2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	%	13,96	13,95
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	86,04	86,05
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	54,80	51,83
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	45,20	48,17
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,05	0,03
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,50	0,38
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,56	0,43
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	3,6728	4,2184
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	2,9229	3,3567
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	6,8777	7,2754
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	5,4735	5,7893
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	12,1103	12,0176

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tuy các hệ số phản ánh khả năng thanh toán của Công ty là thấp nhưng Tổng Công ty và các Công ty thành viên cam kết hỗ trợ tài chính cho Công ty bằng cách bảo lãnh các khoản nợ phải trả, không yêu cầu thanh toán các khoản nợ cho đến khi Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ. Các khoản vay Ngân hàng chủ yếu để đầu tư tài sản cố định và được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Do vậy Báo cáo tài chính năm 2018 kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được lập dựa trên giả thiết hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

DƯƠNG TUẤN NGỌC

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

LÊ ANH TUẤN

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN XUÂN THÁI

